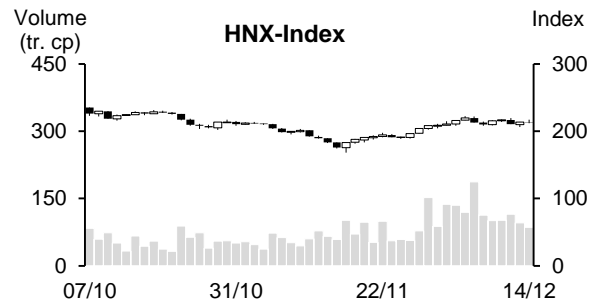
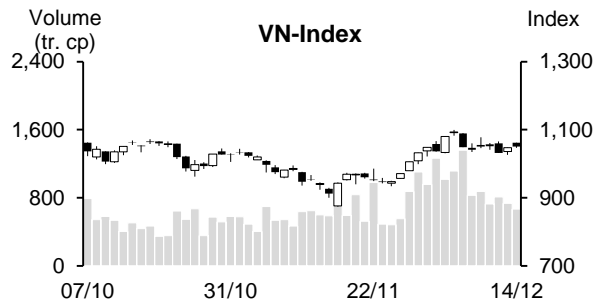


14/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,050.43	0.28%	1,056.17	-0.02%	213.21	-0.18%
Tổng KLGD (tr. cp)	792.22	-0.84%	239.74	-6.59%	93.63	-4.78%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	668.04	-9.23%	192.58	-20.41%	85.62	-10.54%
TB 20 phiên (tr. cp)	838.58	-20.34%	271.31	-29.02%	99.88	-14.27%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,734	3.72%	5,957	-1.35%	1,300	-7.44%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,215	-7.42%	4,662	-17.85%	1,156	-14.79%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,142	-14.66%	6,072	-23.22%	1,274	-9.22%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	252	51%	13	43%	116	52%
Số mã giảm	161	33%	13	43%	63	28%
Số mã đứng giá	78	16%	4	13%	44	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến giao dịch giằng co trong một ngày mà thanh khoản giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều tuần gần đây. Sắc xanh của thị trường chứng khoán toàn cầu đêm qua sau số liệu lạm phát tích cực của Mỹ đã tạo đà cho VN-Index mở cửa tăng vọt lên hơn 15 điểm. Tuy nhiên, cũng từ đây, thị trường dần hạ độ cao khi các nhóm cổ phiếu xảy ra phân hóa mạnh. Chỉ có một số ít nhóm ngành có diễn biến tăng giá đồng thuận có thể kể đến dầu khí hay bất động sản khu công nghiệp. Sự sụt giảm của thanh khoản trong phiên giao dịch hôm nay cũng là để hiểu bởi phiên đảo hạn phái sinh đang cận kề. Giao dịch khối ngoại cũng là điểm nhấn của phiên giao dịch hôm nay khi giá trị mua ròng đã giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều phiên gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường đang suy giảm. Tuy nhiên, xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn chưa thay đổi, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và đường MA20 đang hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi vẫn đang tiếp diễn. Không những vậy, các chỉ báo kỹ thuật như MACD và RSI đang hướng lên củng cố đà tăng điểm hiện tại và chỉ số vẫn còn cơ hội thử thách lại vùng đỉnh cũ quanh ngưỡng tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến kém tích cực hơn với một phiên giảm điểm trở lại. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên đường MA20 hướng lên, cùng với khối lượng giao dịch ở mức thấp hơn bình quân 10 phiên, cho thấy áp lực bán không quá mạnh và phiên giảm có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật, chỉ số vẫn còn cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng đỉnh cũ 222 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt và có dự báo kinh doanh quý 4 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: VTP (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HDC, BSI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VTP	Mua	15/12/22	29.74	29.74	0.0%	33.7	13.3%	28.6	-3.8%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HDC	Quan sát mua	15/12/22	34.1	41-44	Tín hiệu tích lũy khá tốt quanh hỗ trợ 30-32 kèm vol cạn kiệt + có phiên tăng cắt lên lại các đường MA -> khả năng sắp bước vào nhịp hồi mới
2	BSI	Quan sát mua	15/12/22	19.15	21.5-23.5	Nén tăng cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng cao + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng bước vào nhịp hồi mới, có thể chờ mua vùng 18.3-18.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	23/11/22	31.35	26.2	19.7%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
2	RAL	Mua	28/11/22	82.7	75.3	9.8%	99	31.5%	70.5	-6.4%	
3	VCG	Nắm giữ	01/12/22	18.5	15.6	18.6%	19.5	25.0%	14.1	-10%	
4	PTB	Mua	13/12/22	44.45	43.55	2.1%	53.7	23.3%	41.2	-5%	
5	PAN	Mua	14/12/22	16.5	16	3.1%	18.9	18.1%	15.1	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Sản lượng thép xuất khẩu của Việt Nam giảm gần 38% trong 11 tháng đầu năm

Trong tháng 11/2022, Việt Nam xuất khẩu 587,156 tấn, tăng 10.4% so với tháng trước, theo dữ liệu từ Tổng Cục Thống kê Việt Nam. Trong khi đó, trong 11 tháng đầu năm, sản lượng thép xuất khẩu của Việt Nam giảm 37.8% so với cùng kỳ, xuống mức 6.46 triệu tấn.

Xét theo quốc gia, Việt Nam xuất khẩu thép tới Campuchia nhiều nhất trong 11 tháng đầu năm với hơn 1.1 triệu tấn, kế đó là Italy (654,948 tấn) và Mỹ (623,515 tấn).

Đáng chú ý, sản lượng xuất khẩu tới Mỹ giảm mạnh gần 32% trong 11 tháng đầu năm, trong khi sản lượng tới Philippines giảm 42%. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu sang Italy tăng 31%, Hàn Quốc tăng 35.6%.

WB đánh giá về bốn động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 và triển vọng năm 2023

Năm 2022, thế giới tiếp tục chứng kiến biến động ở nhiều khu vực, từ những "tàn dư" của đại dịch COVID-19 đến cuộc xung đột Nga - Ukraine và những hệ lụy đi kèm, khiến kinh tế toàn cầu rơi vào vùng "không xác định".

Giữa bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam vẫn cho thấy sự ổn định. Điều này được thể hiện qua việc Ngân hàng Thế giới (WB) đánh giá Việt Nam sẽ là nền kinh tế dẫn đầu khu vực Đông Á - Thái Bình Dương với mức tăng trưởng 7,2% trong năm 2022 và 6,7% trong năm 2023.

Ngân hàng thương mại tăng giảm lãi suất phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước

Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng phải thực hiện báo cáo lãi suất định kỳ hàng tuần và phải gửi trước 11h ngày thứ hai của tuần tiếp theo cho Vụ Chính sách tiền tệ, thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Trường hợp ngân hàng có quyết định thay đổi về mức lãi suất trong kỳ báo cáo tuần thì phải gửi quyết định điều chỉnh lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Vingroup lập công ty con trong lĩnh vực y học công nghệ cao

Ngày 13/12, Hội đồng quản trị Tập đoàn Vingroup ban hành nghị quyết thông qua việc tham gia góp vốn thành lập công ty con. Theo đó, tên công ty con dự kiến thành lập là Công ty cổ phần Đầu tư Y học Công nghệ cao VinMedtech.

Công ty này có vốn điều lệ 300 tỷ đồng, do Vingroup góp 99% vốn điều lệ. Ngành nghề kinh doanh chính của VinMedtech là đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực y học công nghệ cao.

Tính đến cuối quý 3/2022, Vingroup có một số công ty trong lĩnh vực y học như Công ty cổ phần Genestory (nghiên cứu khoa học), Công ty cổ phần Công nghệ Sinh học Vinbiocare (sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu), Công ty cổ phần Bệnh viện da khoa quốc tế Vinmec (dịch vụ bệnh viện)

Doanh thu 11 tháng của PV Power đạt gần 25,400 tỷ đồng

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh, tháng 11, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power, HOSE: POW) ghi nhận doanh thu 2,759 tỷ đồng, vượt 5% kế hoạch doanh thu tháng. Sản lượng điện khoảng 1.4 tỷ kWh, thực hiện 89% kế hoạch sản lượng điện tháng.

Đóng góp nhiều nhất vào tổng doanh thu tháng 11 của PV Power là nhà máy điện Cà Mau 1&2 (chiếm 33% doanh thu, đạt 906.4 tỷ đồng).

Lũy kế 11 tháng, tổng doanh thu đạt 25,387 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng điện hơn 12.6 tỷ kWh.

Sang tháng 12, PV Power dự kiến tổng sản lượng điện hơn 1.7 tỷ kWh, doanh thu 2,789 tỷ đồng.

Dừng phát hành cổ phiếu trả cổ tức, QHD chuyển sang chia tiền mặt

CTCP Que hàn điện Việt - Đức (HNX: QHD) sẽ chốt danh sách cổ đông nhận tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 26/12. Cụ thể, QHD sẽ chi cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20%.

Với hơn 5.5 triệu cp đang lưu hành, ước tính QHD cần chi hơn 11 tỷ đồng để chia cổ tức cho cổ đông. Ngày thanh toán dự kiến vào 06/01/2023.

Việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt này là phương án thay thế khi trước đó vào tháng 10/2022, QHD thông báo dừng triển khai phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 20%.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, QHD đạt gần 219 tỷ đồng doanh thu thuần và gần 11 tỷ đồng lợi nhuận ròng, tăng lần lượt 12% và 32% so với cùng kỳ.

Năm 2022, Công ty đặt mục tiêu tối thiểu đạt 14 tỷ đồng lợi nhuận. Sau 9 tháng đầu năm, QHD đã thực hiện được gần 77% mục tiêu lợi nhuận.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	107,500	1.80%	0.09%
VCB	78,800	0.77%	0.07%
EIB	27,200	6.67%	0.05%
GVR	15,500	3.33%	0.05%
STB	23,250	3.10%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	71,000	2.16%	0.18%
PVS	23,400	2.63%	0.11%
PVI	46,400	2.20%	0.09%
NVB	19,300	2.12%	0.09%
PTI	28,700	9.13%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	60,800	-1.30%	-0.07%
MSN	96,000	-1.03%	-0.03%
CTG	27,900	-0.89%	-0.03%
VNM	77,500	-0.64%	-0.02%
FPT	76,300	-1.17%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	38,000	-3.80%	-0.20%
HTP	34,000	-7.86%	-0.10%
IDC	36,800	-1.87%	-0.09%
CEO	22,600	-3.00%	-0.07%
SEB	44,000	-8.33%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	15,600	0.97%	40,964,504
HPG	19,200	1.05%	34,297,808
SHB	10,750	-1.38%	21,528,441
STB	23,250	3.10%	21,021,263
SSI	20,100	-1.47%	20,746,950

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,400	0.00%	21,987,168
PVS	23,400	2.63%	7,208,593
CEO	22,600	-3.00%	7,144,262
TVC	5,100	6.25%	5,650,920
HUT	16,900	-1.74%	4,086,278

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	19,200	1.05%	660.8
VND	15,600	0.97%	651.8
STB	23,250	3.10%	484.7
SSI	20,100	-1.47%	424.5
NVL	18,500	1.65%	358.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,400	0.00%	212.6
PVS	23,400	2.63%	169.7
CEO	22,600	-3.00%	167.9
IDC	36,800	-1.87%	150.3
HUT	16,900	-1.74%	71.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

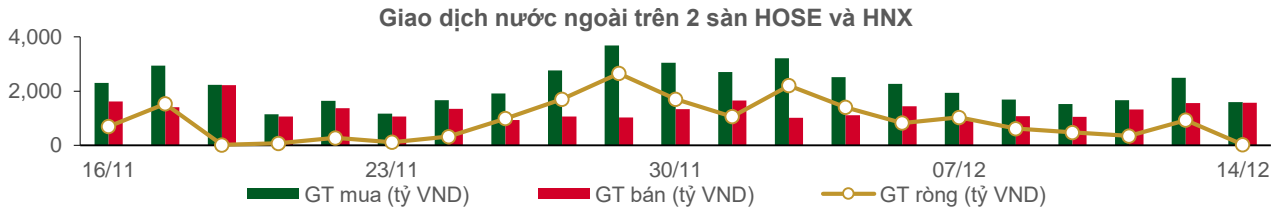
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	6,807,400	360.72
MSB	20,371,000	264.73
GEX	16,500,000	247.50
TPB	9,640,800	212.13
NVL	10,028,405	180.51

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PTI	2,589,341	61.63
NVB	2,602,501	44.50
VC2	1,040,000	10.92
SHS	800,000	8.24
CDN	224,900	7.42

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	59.54	1,575.77	60.78	1,547.91	(1.25)	27.87
HNX	0.95	18.36	1.07	23.10	(0.11)	(4.73)
Tổng 2 sàn	60.49	1,594.13	61.85	1,571.01	(1.36)	23.14



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	53,000	2,127,200	111.97
STB	23,250	4,726,500	108.90
MBB	18,150	5,600,000	107.80
HPG	19,200	4,328,700	83.44
VNM	77,500	992,500	77.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	9,400	494,500	4.83
CEO	22,600	168,600	3.98
IDC	36,800	105,300	3.93
PVI	46,400	71,000	3.28
PVS	23,400	55,500	1.32

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	77,500	2,589,400	201.87
HPG	19,200	6,703,100	129.16
MBB	18,150	5,600,000	107.80
SSI	20,100	4,611,200	94.00
PNJ	113,000	574,600	67.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	36,800	501,200	18.84
THD	38,000	49,900	1.94
PGT	3,100	424,600	1.27
HUT	16,900	20,000	0.35
MBG	4,700	41,000	0.19

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	53,000	1,481,100	78.23
NVL	18,500	2,730,700	50.80
HCM	22,600	2,183,200	50.11
STB	23,250	2,097,300	48.38
VCI	26,350	710,800	18.99

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	9,400	494,500	4.83
CEO	22,600	167,600	3.96
PVI	46,400	70,800	3.27
PVS	23,400	50,900	1.21
NVB	19,300	10,500	0.20

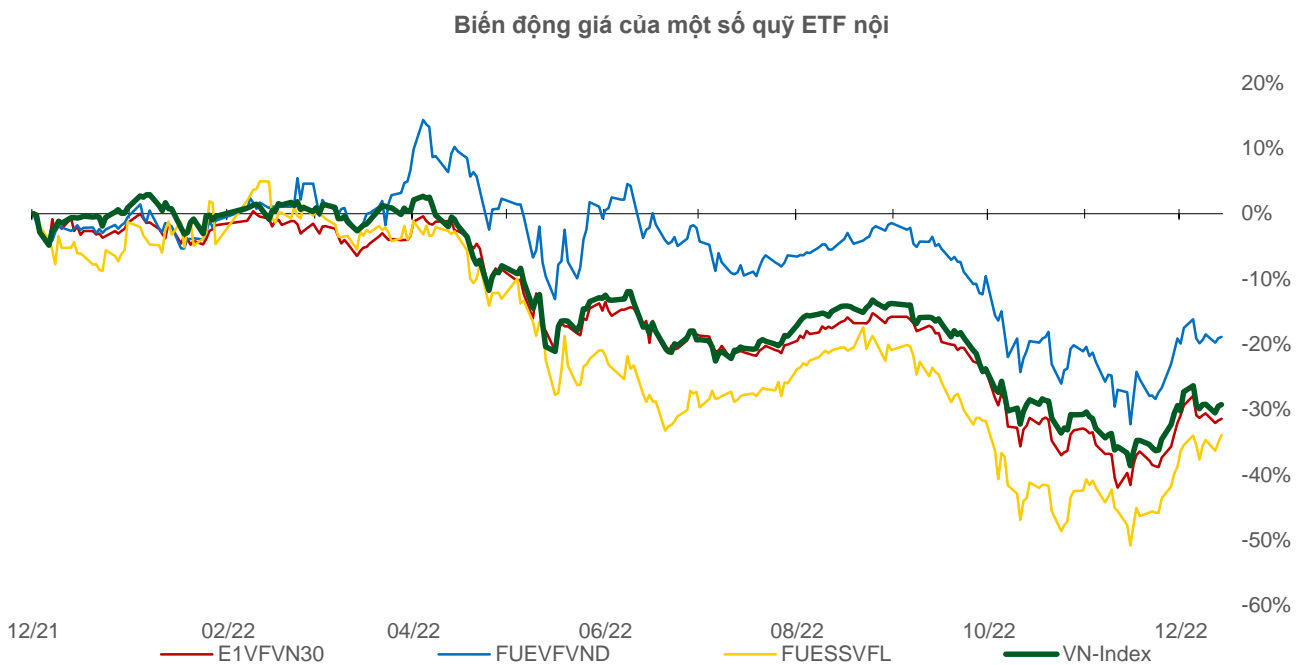
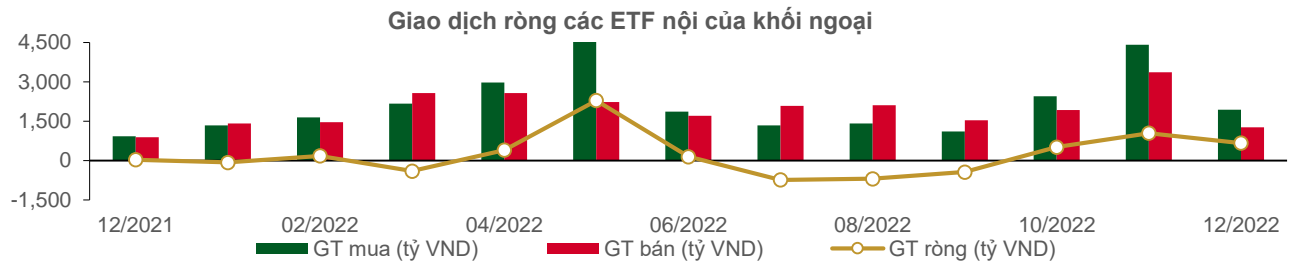
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	77,500	(1,596,900)	(124.50)
HPG	19,200	(2,374,400)	(45.72)
SSI	20,100	(1,494,300)	(30.27)
VIC	60,800	(466,500)	(28.37)
SHB	10,750	(2,613,600)	(28.34)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	36,800	(395,900)	(14.91)
THD	38,000	(39,900)	(1.55)
PGT	3,100	(424,600)	(1.27)
HUT	16,900	(20,000)	(0.35)
MBG	4,700	(41,000)	(0.19)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,960	0.3%	2,268,278	40.82	E1VFN30	39.87	39.62	0.26
FUEMAV30	12,470	0.2%	6,000	0.07	FUEMAV30	0.07	0.00	0.07
FUESSV30	13,000	1.9%	2,700	0.04	FUESSV30	0.02	0.01	0.02
FUESSV50	14,990	-0.1%	402,100	6.01	FUESSV50	0.00	0.03	(0.03)
FUESSVFL	15,050	1.7%	604,600	9.13	FUESSVFL	9.09	5.82	3.27
FUEVFN30	22,870	0.2%	2,780,308	64.02	FUEVFN30	60.57	48.33	12.24
FUEVN100	13,400	0.2%	53,400	0.72	FUEVN100	0.43	0.58	(0.15)
FUEIP100	7,490	1.1%	48,300	0.36	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,970	1.9%	59,400	0.41	FUEKIV30	0.23	0.17	0.06
FUEDCMID	8,400	-3.2%	3,700	0.03	FUEDCMID	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	8,720	3.6%	50,600	0.44	FUEKIVFS	0.22	0.22	(0.01)
Tổng cộng			6,279,386	122.05	Tổng cộng	110.51	94.79	15.72



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	120	-7.7%	32,620	20	23,150	37	(83)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	340	-5.6%	21,190	107	23,150	195	(145)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	110	-8.3%	4,320	30	76,300	9	(101)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	120	-14.3%	1,380	20	76,300	48	(72)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	340	-5.6%	1,420	107	76,300	176	(164)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	720	-2.7%	780	260	76,300	425	(295)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	390	-2.5%	3,040	78	76,300	171	(219)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,170	-1.7%	20,740	174	76,300	1,095	(75)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	50.0%	120	20	16,450	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	370	0.0%	48,280	104	16,450	120	(250)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	140	0.0%	3,360	86	16,450	11	(129)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	100.0%	66,440	13	19,200	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	20,800	20	19,200	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	220	0.0%	3,820	104	19,200	48	(172)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	390	0.0%	8,050	12	19,200	215	(175)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	100.0%	70,370	12	19,200	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2219	220	4.8%	1,070	86	19,200	13	(207)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	40	0.0%	40,570	20	19,200	2	(38)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	160	6.7%	385,050	107	19,200	60	(100)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	790	0.0%	3,590	78	19,200	199	(591)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	460	2.2%	98,920	77	19,200	110	(350)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,330	0.8%	33,410	174	19,200	1,145	(185)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	280	3.7%	19,850	104	28,000	46	(234)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	20	-60.0%	32,050	12	28,000	0	(20)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2212	100	0.0%	130	86	28,000	4	(96)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	0.0%	4,990	20	28,000	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	90	0.0%	3,870	20	18,150	21	(69)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	20	0.0%	6,880	12	18,150	0	(20)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	0.0%	21,450	20	18,150	0	(20)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	120	0.0%	32,410	107	18,150	41	(79)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	220	4.8%	66,040	260	18,150	94	(126)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	550	14.6%	6,850	77	18,150	148	(402)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,250	7.8%	20,740	174	18,150	868	(382)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	40	0.0%	0	13	96,000	2	(38)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	20	0.0%	0	20	96,000	0	(20)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	40	-33.3%	52,140	26	96,000	2	(38)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	440	-6.4%	220	104	96,000	180	(260)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	120	-29.4%	440	30	96,000	36	(84)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	370	-2.6%	6,030	86	96,000	136	(234)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	700	-2.8%	1,600	78	96,000	286	(414)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	1,030	-9.7%	22,770	174	96,000	995	(35)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	0.0%	0	26	46,450	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	10	0.0%	25,530	12	46,450	0	(10)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2210	230	228.6%	1,300	86	46,450	21	(209)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	2,460	20	46,450	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	0.0%	112,460	107	46,450	3	(77)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	550	1.9%	29,700	174	46,450	400	(150)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	3,260	13	18,500	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	36,060	20	18,500	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2207	20	-33.3%	1,840	26	18,500	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	140	0.0%	6,010	104	18,500	0	(140)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	90	-25.0%	77,660	86	18,500	0	(90)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	10	0.0%	45,190	20	15,000	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	130	18.2%	71,150	104	15,000	0	(130)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	110	-21.4%	5,350	77	15,000	0	(110)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	260	18.2%	16,160	20	113,000	273	13	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	120	0.0%	60	26	113,000	7	(113)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	200	0.0%	1,090	30	113,000	148	(52)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	240	0.0%	15,380	104	11,400	99	(141)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	130	-18.8%	8,860	30	11,400	80	(50)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	190	11.8%	610	86	11,400	54	(136)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	220	0.0%	0	117	11,400	57	(163)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	860	1.2%	1,810	174	11,400	1,123	263	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	110	10.0%	52,190	13	23,250	98	(12)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	140	27.3%	14,820	20	23,250	69	(71)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	860	53.6%	89,770	26	23,250	650	(210)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	910	9.6%	34,180	104	23,250	587	(323)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	70	16.7%	137,690	20	23,250	107	37	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	400	8.1%	80,300	107	23,250	456	56	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	830	1.2%	25,430	78	23,250	775	(55)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,260	10.5%	96,920	77	23,250	969	(291)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,120	8.7%	25,080	77	23,250	817	(303)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	30	0.0%	7,530	30	28,800	0	(30)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	10	0.0%	10,010	12	28,800	0	(10)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	20	0.0%	23,760	12	28,800	1	(19)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	10	0.0%	58,700	20	28,800	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	120	9.1%	58,910	107	28,800	13	(107)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	300	15.4%	25,330	260	28,800	95	(205)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	140	16.7%	42,700	78	28,800	22	(118)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,630	0.0%	25,020	174	28,800	1,312	(318)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	490	0.0%	130	104	22,800	173	(317)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	30	0.0%	57,040	20	22,800	9	(21)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	20	-33.3%	10	13	53,000	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	0.0%	4,170	20	53,000	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	240	0.0%	7,450	104	53,000	21	(219)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	220	0.0%	8,120	86	53,000	18	(202)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	60	-33.3%	136,420	20	53,000	8	(52)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	400	5.3%	4,500	107	53,000	172	(228)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	660	-2.9%	1,300	260	53,000	291	(369)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	650	-12.2%	1,270	77	53,000	338	(312)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	900	1.1%	18,030	174	53,000	666	(234)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	20	-33.3%	18,060	13	112,200	0	(20)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	290	-3.3%	20,360	104	112,200	54	(236)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	260	-3.7%	45,290	86	112,200	42	(218)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	970	-1.0%	49,590	104	77,500	686	(284)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2209	610	0.0%	18,400	86	77,500	287	(323)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	1,970	-3.0%	4,930	78	77,500	1,353	(617)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,670	0.8%	6,770	174	77,500	2,069	(601)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	70	16.7%	1,520	30	17,050	4	(66)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	10	-66.7%	21,950	20	17,050	0	(10)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	270	0.0%	40,960	107	17,050	81	(189)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	350	-2.8%	32,780	260	17,050	156	(194)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	750	-3.9%	39,310	78	17,050	201	(549)	20,320	1.3	02/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2209	60	-14.3%	20,000	13	27,950	12	(48)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	420	-10.6%	1,010	104	27,950	261	(159)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	400	-11.1%	10,410	30	27,950	276	(124)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	480	0.0%	100	86	27,950	175	(305)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	360	-7.7%	38,500	20	27,950	312	(48)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,030	-3.7%	30,890	107	27,950	851	(179)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	910	-4.2%	7,690	260	27,950	723	(187)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,030	1.0%	4,650	78	27,950	1,190	(840)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	660	-9.6%	9,230	77	27,950	434	(226)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	900	-4.3%	16,280	174	27,950	947	47	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	46,450	44,700	05/12/2022	4,991	13.1	2.3
POW	HOSE	11,400	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	179,000	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	85,500	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	27,700	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,150	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	77,500	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,650	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	18,150	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	13,050	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	13,200	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	14,694	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	78,800	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	38,800	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,900	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	28,800	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	23,150	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	17,050	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,450	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	22,800	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	15,900	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,600	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,750	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	13,000	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	107,500	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	21,000	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	49,750	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	46,400	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	21,550	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	22,800	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	15,500	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	21,400	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	13,450	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4

REE	HOSE	77,800	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,600	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	76,300	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	54,300	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	19,200	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,650	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	10,300	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	13,000	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	57,300	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	39,700	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	34,900	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	93,800	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	54,700	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	27,950	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	28,000	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	30,500	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	53,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	96,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	16,000	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	16,950	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,206	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	34,950	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	25,600	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	71,800	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
PNJ	HOSE	113,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	74,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	43,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	20,850	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	31,350	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn